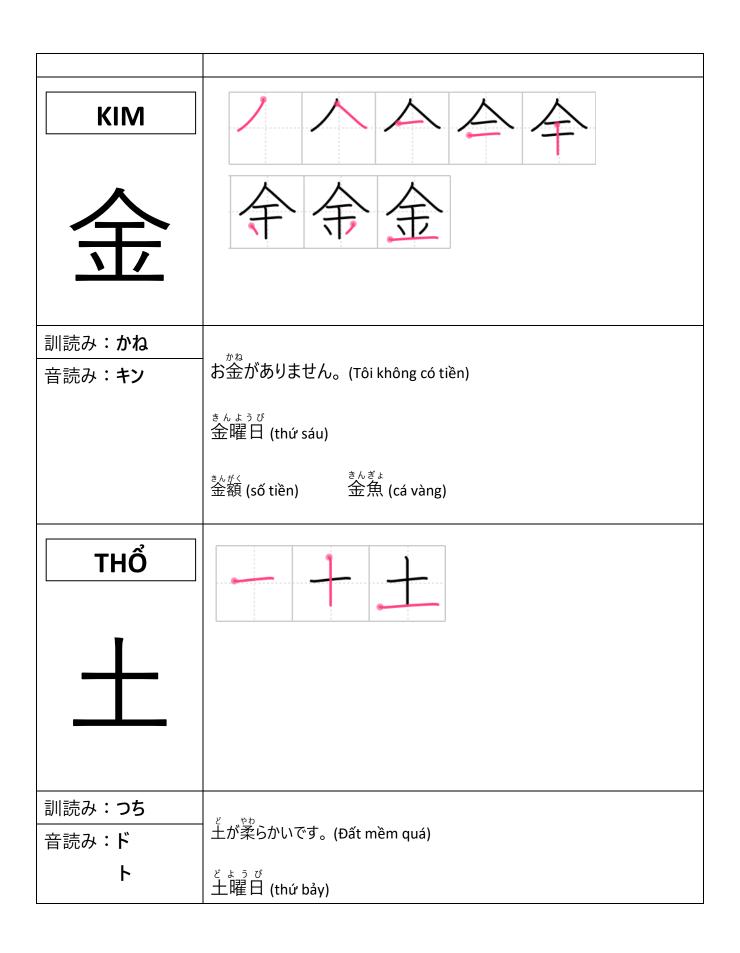
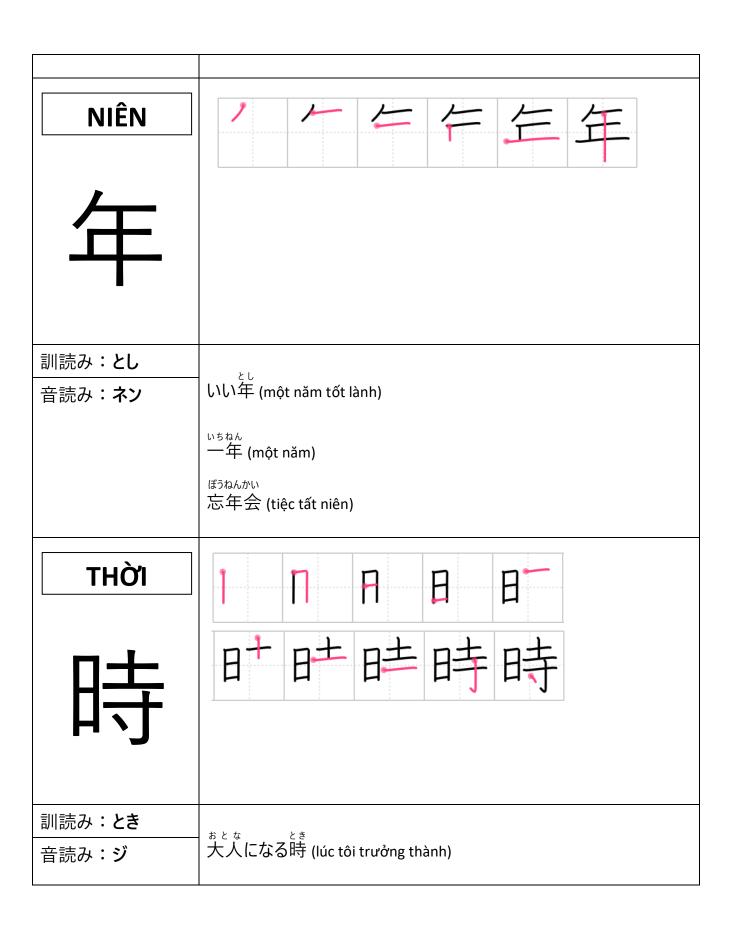
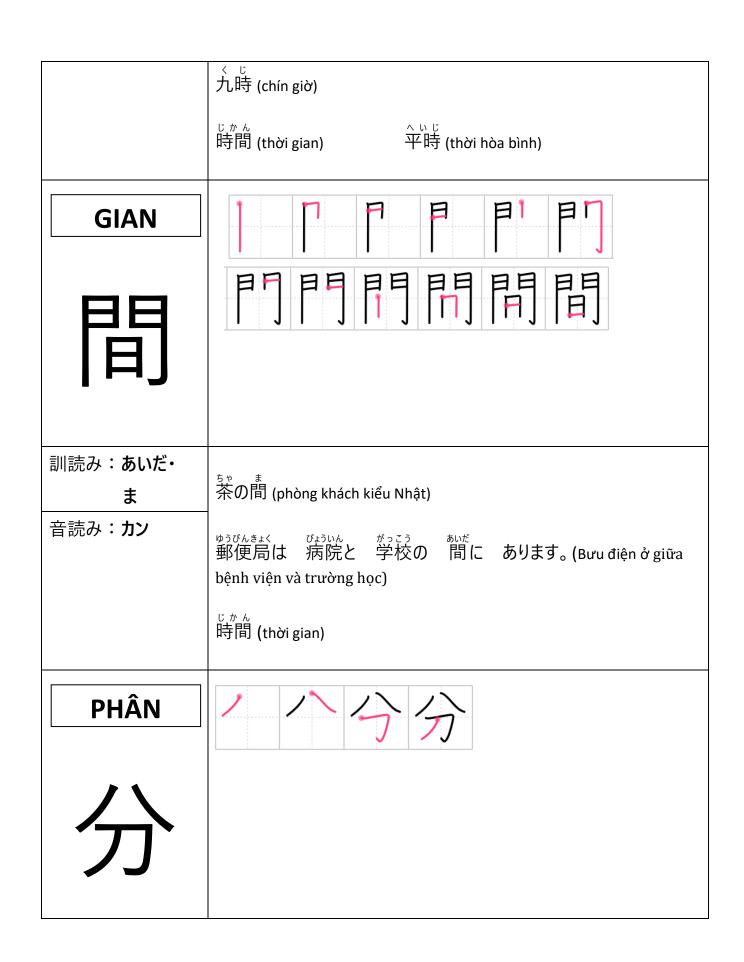


THỦY	プンプン
力く	
訓読み :みず	水をください。(Cho tôi nước)
音読み: スイ 	
	水曜日(thứ tư) 水仙 (cây thủy tiên)
MỘC	
訓読み:き	この木 (cái cây này)
 音読み :モク	この木 (cái cây này) t < ばい 木曜日(thứ năm) 木材 (tài nguyên gỗ)
	大星(sao Mộc)



	となべ 土鍋 (nồi đất) 土地 (miếng đất/ vùng, lãnh thổ)
DIỆU	日 日 日 日 日 日 日 日 日 日 日 日 日 日 日 日 日 日 日
訓読み: 音読み: ヨウ HÀ	電句(thứ trong tuần)
何	
訓読み: なに・ なん 音読み: カ	何をしますか。(Làm gì vậy?) なん 何で行きますか。(Đi bằng gì vậy?) なんじ 何時 (mấy giờ)





 訓読み: わ・ける	
音読み:	これは十分です。(Thế này là đủ rồi)
フン・プン	
ブン	いま しちじょんじゅっぷん 今は七時四十分です。(Bây giờ là 7g 40′)
ブ	いちぶ 一分 (một phần)
	ਦੁਕੁਡਾਨ 節分 (tiết setsubun ở Nhật)